



xìn xī
信息

Noun · news; information

Example Sentences

zhè shì xìn xī
这是信息。

This is information.

wǒ cóng wǎng shàng dé dào le zhè ge zhòng yào xìn xī
我从网上得到了这个重要信息。

I got this important information from the internet.

qǐng què bǎo nǐ tí gōng de xìn xī shì zhǔn què wú wù de
请确保你提供的信息是准确无误的。

Please ensure the information you provide is accurate and error-free.

Trace each character, then write the word on your own.

信	信	信	信	信	信	信	信	信	信	信
信										
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息									